TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG** **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **09** /2017/ DS - ST
Ngày: 14 - 11 - 2017
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG, TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Dương Văn Phong

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lưu Xuân Hiến

Bà Trịnh Thị Minh Tỵ

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Xuân Lộc – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên toà: Không tham gia.

Ngày 14 tháng 11 năm 2017 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 12/ 2017/TLST - DS ngày 03 tháng 7 năm 2017 về Tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2017/QĐXX-ST ngày 29 tháng 9 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Trần Thanh T, sinh năm 1951. Địa chỉ cư trú: Tổ dân phố T, phường P, thành phố S, tỉnh Thái Nguyên.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Văn bản ủy quyền ngày 18 tháng 7 năm 2017): Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1970. Địa chỉ: Tổ dân phố 4B, phường P, thành phố S, tỉnh Thái Nguyên (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Vũ Đình Thành – Luật sư thuộc Văn phòng luật sư Vũ Đình Thành. Địa chỉ: Số 7/365 phố Vọng, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội (Có mặt).

- *Bị đơn*: Bà Dương Thúy N, sinh năm 1950. Địa chỉ cư trú: Tổ dân phố 3, phường L, thành phố S, tỉnh Thái Nguyên (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và phiên hòa giải, nguyên đơn bà Trần Thanh T và người đại diện, chị Nguyễn Thị N trình bầy: Do có quan hệ quen biết, trong năm 2013 bà Trần Thanh T cho bà Dương Thúy N vay số tiền là 70.000.000đ thể hiện qua 02 giấy vay tiền ngày 16/3/2013, 14/5/2013, về thời hạn trả nợ thể hiện "khi

nào cần bà T sẽ thông báo trước 01 tháng bà N sẽ có trách nhiệm trả nợ". Đến nay, bà N vẫn chưa trả được số nợ trên, bà T yêu cầu bà N có trách nhiệm trả số nợ gốc là 70.000.000đ và lãi phát sinh từ thời điểm cho vay đến nay là 04 năm (từ năm 2013 đến năm 2017), mức lãi suất là 9%/năm, tương ứng số tiền lãi phát sinh là 25.200.000đ. Tổng số tiền bà N phải trả bà T tính đến ngày hòa giải (ngày 21/ 9/ 2017) là 95.200.000đ. Đến nay, bà N đã trả được cho bà T 15.600.000đ tiền lãi. Bà T yêu cầu bà N phải trả số tiền nợ gốc và lãi suất còn lại là 79.600.000đ.

Bị đơn, bà Dương Thúy N khai: Về việc bà N vay tiền của bà Trần Thanh T đúng như bà T và người đại diện đã trình bầy. Số tiền 70.000.000đ bà N vay bà T với mục đích để vay giúp cho cháu gái cư trú ở tỉnh Bắc Kạn làm ăn. Tuy nhiên, do người cháu của bà N làm ăn thua lỗ nên không thể trả số tiền trên. Bà N xác định sẽ có trách nhiệm trả số nợ gốc và lãi như bà T yêu cầu.

Tài liệu, chứng cứ bà T nộp Tòa án: 01 Giấy biên nhận, nội dung: *"Hôm nay ngày 16/3/2013, tôi Dương Thúy N Tổ 3 phường L thị xã S, tỉnh T.N có vay của bà Trần Thị T phường P 20.000.000 (hai mươi triệu đồng chẵn./.) khi nào cần bà T sẽ báo trước 1 tháng. Cuối văn bản có chữ Người vay, có chữ ký và viết tên Dương Thúy N"*; 01 Giấy vay tiền, nội dung: *"Hôm nay ngày 14/5/2013, tôi: Dương Thúy N Thường trú Tổ 3 phường Lị xã S, Thái Nguyên có vay của bà Trần Thị T phường P thị xã S với số tiền là: 50.000.000 (Năm mươi triệu đồng) hàng tháng trả lãi là 4.000.000đ (bốn triệu đồng) hạn 4 tháng sau sẽ trả gốc. Vậy ghi giấy này làm chứng từ thanh toán. Cuối văn bản ghi Ngày 14/5/2013 có chữ Người vay, có chữ ký và viết tên Dương Thúy N"*. Bà N nộp 04 tờ giấy thể hiện nội dung bà đã trả cho bà T được một số khoản tiền lãi.

Quá trình giải quyết, Tòa án đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, tại phiên hòa giải các đương sự đã tự thỏa thuận giải quyết được toàn bộ nội dung vụ án, nhưng trong thời hạn 07 ngày sau khi lập biên bản hòa giải thành, người đại diện của nguyên đơn thay đổi ý kiến, không nhất trí với nội dung hòa giải, vụ án được đưa ra xét xử tại phiên tòa công khai.

Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn yêu cầu bị đơn Dương Thúy N phải trả toàn bộ số tiền nợ gốc theo các giấy vay tiền ngày 16/3/2013 là 20.000.000đ và giấy vay tiền ngày 14/5/2013 là 50.000.000đ, tổng cộng 70.000.000đ và lãi suất, cụ thể:

- Đối với giấy vay tiền ngày 16/3/2017: 20.000.000đ x 55 tháng (từ ngày 16/3/2013 đến 16/10/2017, tính là 55 tháng) x 09%/năm = 8.250.000đ;

- Đối với giấy vay tiền ngày 14/5/2013: Thỏa thuận lãi suất 4 triệu/ 01 tháng, thời hạn trả nợ là 04 tháng, do mức lãi suất là quá cao, nên chỉ đề nghị ở mức 150% của mức lãi suất cơ bản (09%/ 01 năm), gồm các khoản:

+ Thời điểm từ 14/5/2013 đến 14/9/2013 (là thời điểm trong thời hạn vay nợ): 50.000.000đ x 04 tháng x (09%/ 01 năm x 150%) = 2.250.000đ.

+ Thời điểm từ ngày 14/9/2013 đến 14/11/2017 (là thời điểm sau khi bà N vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc), yêu cầu bà N phải thực hiện trả lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền: Từ 14/9/2013 đến 31/12/ 2016: 50.000.000đ x 39,5 tháng (từ ngày 14/9/2013 đến 31/12/2016, tính tròn là 39,5 tháng) x 09%/ 01 năm (mức lãi suất cơ bản Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định) = 14.812.500đ. Từ

01/01/2017 đến 14/11/2017: 50.000.000đ x 10,5 tháng (từ ngày 01/01/2017 đến 14/11/2017, tính tròn là 10,5 tháng) x 10%/ 01 năm (mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015) = 4.375.000đ. Tổng cộng là: 14.812.500đ + 4.375.000đ = 19.187.500đ.

Tổng số tiền nguyên đơn yêu cầu bị đơn Dương Thúy N phải thanh toán là: 70.000.000đ + 8.250.000đ + 2.250.000đ + 19.187.500đ = 99.687.500đ, đã trả được 15.600.000đ tiền lãi, số tiền còn phải trả là: 99.687.500đ - 15.600.000đ = 84.087.500đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đây là vụ án dân sự tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Bị đơn cư trú tại thành phố Sông Sông, theo quy định tại Điều 26, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên. Tại phiên tòa, bị đơn là bà N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai, nhưng vẫn vắng mặt không có lý do; nguyên đơn là bà T vắng mặt, nhưng đã có người đại diện tham gia phiên tòa. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với nguyên đơn và bị đơn.

Quá trình giải quyết vụ án, không có đương sự nào đề nghị áp dụng về thời hiệu khởi kiện. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 184 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án không áp dụng thời hiện khởi kiện đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2] Về nội dung vụ án: Tại phiên tòa, người đại diện nguyên đơn yêu cầu bị đơn Dương Thúy N phải trả cho bà T số tiền nợ gốc 70.000.000đ theo 02 giấy vay tiền ngày 16/3/2013, 14/5/2013. Đối với giấy vay tiền ngày 16/3/2013, yêu cầu tính lãi suất 55 tháng x 9%/năm = 8.250.000đ; đối với giấy vay tiền ngày 14/5/2013, đề nghị tính lãi suất trong thời hạn vay 04 tháng mức 150% của lãi suất cơ bản (09%/ 01 năm) = 2.250.000đ và phải trả lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền trên số tiền chậm trả 50.000.000đ tiền vay nợ gốc là 19.187.500đ. Tổng số tiền bà N phải thanh toán là 99.687.500đ, bà N đã trả được 15.600.000đ tiền lãi, người đại diện bà T yêu cầu bà N phải trả số tiền còn lại chưa thanh toán là: 84.087.500đ.

Tại bản tự khai và biên bản hòa giải, bị đơn là bà N đã thừa nhận khoản tiền bà N vay bà T là 70.000.000đ cũng như thỏa thuận lãi suất và thời hạn trả nợ, cả phía nguyên đơn và bị đơn đều xác định đến thời điểm hiện tại, bà N đã trả được cho bà T 15.600.000đ tiền lãi suất. Sự thừa nhận này của bà T và bà N phù hợp với chứng cứ là 02 giấy vay tiền ngày 16/3/2013 và 14/5/2013 và 04 tờ giấy thể hiện nội dung bà N đã trả cho bà T được một số tiền lãi mà bà T và bà N đã giao nộp. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án công nhận tình tiết này là sự thật.

Xét yêu cầu của bà T, yêu cầu bà N phải trả số tiền 70.000.000đ nợ gốc. Bà N đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ, căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 474 của Bộ luật Dân sự năm 2005, cần buộc bà N phải trả đủ cho bà T số tiền 70.000.000đ vay nợ gốc.

Đối với yêu cầu về tính lãi suất và tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền:

- Đối với giấy vay tiền ngày 16/3/2013, phía nguyên đơn yêu cầu bà N phải trả lãi suất: 20.000.000đ x 55 tháng (từ ngày 16/3/2013 đến 16/10/2017) x 09%/năm = 8.250.000đ. Do các bên chỉ thỏa thuận là vay có trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất, căn cứ quy định khoản 2 Điều 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005, bà N phải chịu lãi suất theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố là 09%/ 01 năm, yêu cầu này của phía nguyên đơn là có căn cứ, cần được chấp nhận.

- Đối với giấy vay tiền ngày 14/5/2013, thỏa thuận lãi suất 4 triệu/ 01 tháng, thời hạn trả nợ là 04 tháng, mức lãi suất thỏa thuận là quá cao (gần 100%/ 01 năm), nên phía bị đơn đề nghị ở mức 150% của mức lãi suất cơ bản (09%/ 01 năm) là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005; đối với yêu cầu bị đơn phải trả tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán, theo quy định tại Điều 305 Bộ luật dân sự năm 2005 (trong khoảng thời gian từ ngày 14/9/2013 đến ngày 31/12/2016, là thời điểm Bộ luật Dân sự năm 2005 có hiệu lực pháp luật) và theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015 (trong khoảng thời gian từ ngày 01/01/2017 đến thời điểm xét xử, là thời điểm Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực) là có căn cứ chấp nhận. Cụ thể số tiền lãi suất và tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền được ấn định như sau:

+ Thời điểm từ 14/5/2013 đến 14/9/2013 (là thời điểm trong thời hạn vay nợ): 50.000.000đ x 04 tháng x (09%/ 01 năm x 150%) = 2.250.000đ.

+ Thời điểm từ ngày 14/9/2013 đến 14/11/2017 (là thời điểm sau khi bà N vi phạm nghĩa vụ trả nợ), bà N phải thực hiện trả lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền: Từ ngày 14/9/2013 đến 31/12/ 2016: 50.000.000đ x 39,5 tháng (từ ngày 14/9/2013 đến 31/12/2016, tính tròn là 39,5 tháng) x 09%/ 01 năm (mức lãi suất cơ bản Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định) = 14.812.500đ. Từ ngày 01/01/2017 đến 14/11/2017: 50.000.000đ x 10,5 tháng (từ ngày 01/01/2017 đến 14/11/2017, tính tròn là 10,5 tháng) x 10%/ 01 năm (mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015) = 4.375.000đ. Tổng cộng là: 14.812.500đ + 4.375.000đ = 19.187.500đ.

Số tiền bà Dương Thúy N phải thanh toán trả cho bà Trần Thanh T là 70.000.000đ tiền vay nợ gốc, 8.250.000đ tiền lãi theo giấy vay tiền ngày 16/3/2017, 2.250.000đ tiền lãi từ ngày 14/5/2013 đến ngày 14/9/2013 theo giấy vay tiền ngày 14/5/2013 và 19.187.500đ tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền, tổng cộng là 99.687.500đ. Bà N đã trả được 15.600.000đ, số tiền bà N còn phải trả bà T là: 99.687.500đ - 15.600.000đ = 84.087.500đ.

Về phía bà N nhận trách nhiệm trả tiền theo yêu cầu của phía nguyên đơn nhưng bà trình bầy không có điều kiện trả ngay là không có cơ sở chấp nhận, vì bà N đã vi phạm thời hạn trả nợ theo thỏa thuận, nên phải có nghĩa vụ trả ngay khoản tiền trên cho bà T.

[3] Về án phí: Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn, nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự, người đại diện hợp pháp của đương sự được quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271; thời hạn kháng cáo quy định tại Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Các Điều 26,35,39,147, khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 228, Điều 235, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Các Điều 471, 474, 476, 305 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 688, 357, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Luật Thi hành án dân sự; Nghị quyết số 326/ 2016/ NQ – UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Bà Dương Thúy N phải trả cho bà Trần Thanh T số tiền vay nợ gốc 70.000.000đ theo các giấy vay tiền ngày 16/3/2013, 14/5/2013 và lãi suất phát sinh, tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền là 8.250.000đ + 2.250.000đ + 19.187.500đ = 29.687.500đ, tổng cộng số tiền vay nợ gốc và lãi suất phát sinh, lãi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền bà N phải trả cho bà T là 99.687.500đ, bà N đã trả bà T được 15.600.000đ. Buộc bà Dương Thúy N phải trả cho bà Trần Thanh T số tiền chưa thanh toán là 84.087.500đ *(tám mươi bốn triệu, không trăm tám mươi bẩy nghìn, năm trăm đồng)*.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bà T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà N chậm thanh toán còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

2. Về án phí: Bà Dương Thúy N phải chịu 4.204.375đ án phí dân sự sơ thẩm nộp vào Ngân sách Nhà nước. Hoàn trả bà Trần Thanh T 1.750.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0010699 ngày 28/6/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Sông Công.

3. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, có mặt người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là chị N, vắng mặt bị đơn là bà N.

Báo cho nguyên đơn bà Trần Thanh T và người đại diện là chị Nguyễn Thị N biết, được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; bị đơn bà Dương Thúy N được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND TP. Sông Công;
- Chi cục THA DS TP. Sông Công;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Dương Văn Phong